


MỐI QUAN HỆ GIỮA SỞ HỮU TƯ NHÂN VÀ HIỆN TƯỢNG THA HOÁ^(*)

NGUYỄN TIỂU BÌNH(**)

Bài viết góp phần làm rõ mối quan hệ giữa sở hữu tư nhân và hiện tượng tha hoá. Theo tác giả, để lý giải quan hệ giữa sở hữu tư nhân và hiện tượng tha hoá, không những cần phân biệt các khái niệm tha hoá nội sinh và tha hoá ngoại sinh mà quan trọng hơn, còn cần có sự phân biệt rõ khái niệm tha hoá ngoại sinh với khái niệm khách thể. Tha hoá ngoại sinh là tiền đề của tha hoá nội sinh, lao động bị tha hoá nội sinh chỉ có thể là kết quả của sự xuất hiện sở hữu tư nhân. Sự tồn tại của sở hữu tư nhân là nguyên nhân làm nảy sinh hiện tượng tha hoá, do đó việc xoá bỏ sở hữu tư nhân là điều kiện để xoá bỏ hiện tượng tha hoá.

 rước khi khái niệm *giá trị thặng dư* được hình thành, lần đầu tiên, trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C.Mác đã sử dụng khái niệm *tha hoá* để phê phán hiện tượng bóc lột đang tồn tại trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Mặc dù khái niệm tha hoá được C.Mác kế thừa trực tiếp từ Hêghen và Phoiơbác, nhưng khái niệm mà C.Mác sử dụng đã vượt rất xa khái niệm trước đó. C.Mác không chỉ dùng khái niệm tha hoá để giải thích về *sự đối tượng hoá* (sự vật hoá) bản chất con người, mà còn dùng nó để chỉ rõ các quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng như vạch trần sự bóc lột trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Song, ở đây, C.Mác vẫn chưa có sự phân biệt rõ hai phương thức biểu thị khác nhau của *sự đối tượng hoá bản chất chủ thể*, đó là: sự *tha hoá nội sinh (địa hoá)* và *tha hoá ngoại sinh (ngoại hoá)*. Do vậy, khi lý giải mối quan hệ giữa việc sản sinh các tài sản tư hữu và hiện tượng *tha hoá nội sinh*, thì sự mơ hồ

trong cách sử dụng khái niệm này đã trực tiếp dẫn đến mâu thuẫn trong việc lý giải về mối quan hệ ấy: ví dụ, *một mặt*, C.Mác coi sự tồn tại của hiện tượng *tha hoá nội sinh* là nguyên nhân làm nảy sinh chế độ tư hữu; *mặt khác*, ông lại cho rằng sự xoá bỏ chế độ tư hữu sẽ dẫn đến xoá bỏ hiện tượng *tha hoá nội sinh*. Thực ra, sự lúng túng trong cách lý giải này xuất phát từ chỗ không có sự phân biệt rạch ròi giữa những nội hàm khác nhau trong khái niệm này.

I. Về hai khái niệm *tha hoá nội sinh* và *tha hoá ngoại sinh*

Tha hoá nội sinh và *tha hoá ngoại sinh* là hai khái niệm rất gần nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Trong văn phạm tiếng Đức, chúng tương ứng với các thuật ngữ: **Entfremdung, Enttaüßerung**; tương tự, trong tiếng Anh là các thuật ngữ

(*) Bài đăng trên tạp chí Nghiên cứu Triết học Mác, số 5, 1998.

(**) Giáo sư, tiến sĩ, Trưởng phòng nghiên cứu Lịch sử triết học Mác, Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Trung Quốc.

Estrangement, Elienation(1). Trong thời kỳ đầu, C.Mác luôn sử dụng hai khái niệm này theo một ý nghĩa thống nhất và nhằm để nói về mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau. Điều đó đã làm xuất hiện những khó khăn khi các khái niệm đó được dùng để giải thích mối quan hệ qua lại giữa sự xuất hiện của hiện tượng *tha hoá nội sinh* với sự xuất hiện của hiện tượng sở hữu tư nhân.

Mặc dù cả hai khái niệm *tha hoá nội sinh* và *tha hoá ngoại sinh* đều nói về **sự đối tượng hoá** (*sự vật hoá*; hay sự khách thể hoá) bản chất con người, nhưng giữa sự đối tượng hoá bản chất con người và bản thân con người lại tồn tại những quan hệ mang tính chất khác nhau. Nếu khái niệm *tha hoá ngoại sinh* mô tả quá trình *sự vật hoá* căn bản nhất và sự hiện hữu của *sự vật hoá* ấy, thì khái niệm *tha hoá nội sinh* được C.Mác sử dụng để nói về tình trạng đối lập giữa sự hiện hữu đối tượng hoá con người với bản thân con người.

Căn cứ theo cách luận chứng của C.Mác, *một mặt*, khía cạnh *khách thể* được ông diễn tả là trạng thái tồn tại căn bản nhất của con người (ông xuất phát từ tính khách quan để miêu tả trạng thái tồn tại căn bản nhất của con người), nghĩa là, theo cách nhìn của C.Mác, bản chất sinh vật của con người thể hiện sự tồn tại ở *khách thể* (về mặt bản chất, con người là sự tồn tại mang tính khách quan), không chỉ mọi hoạt động của con người dựa vào sự tồn tại của *khách thể*, mà kết quả lao động của họ cũng tồn tại dựa theo phương thức *sự vật hoá* con người (kết quả lao động của con người được thể hiện ra theo phương thức khách thể hoá), đây là sự *tha hoá ngoại sinh*. *Mặt khác*, khía cạnh *khách thể* được C.Mác diễn tả là trạng thái tồn tại căn bản nhất, trong một điều kiện nhất định nó sẽ phát triển thành một trạng thái đối lập khác. (Hơn nữa, góc độ tính khách quan mà ông miêu

tả là loại trạng thái tồn tại cơ bản nhất và trong điều kiện nhất định, nó sẽ phát triển thành một loại trạng thái mang tính đối kháng): *sự vật hoá* bản chất của chủ thể lại chuyển hoá thành một sức mạnh phủ định bản thân chủ thể. Trong tình huống này, sức mạnh bản chất của *sự vật hoá* con người lấy hình thức vật phẩm cảm tính và dị biệt, hình thức dị hoá để thể hiện ra trước mọi người, đây là nội hàm của sự *tha hoá nội sinh*. C.Mác đã phân tích rõ vấn đề này: “Sự vật hoá biểu hiện ra là sự mất vật phẩm đến mức người công nhân bị tước mất những vật phẩm cần thiết nhất, cần thiết không chỉ cho đời sống mà cả cho công việc nữa”(2). Vật phẩm (hay đối tượng) ở đây bao hàm vừa là kết quả lao động, vừa là phương thức tiến hành lao động của công nhân. Đây là hai dạng tồn tại khác nhau của đối tượng bên ngoài - *khách thể*.

(1) Trong *C.Mác và Ph.Ăngghen toàn tập*, cụ thể là trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, khái niệm *tha hoá* được dịch sang tiếng Việt chỉ duy nhất bằng thuật ngữ *tha hoá*. Nhưng trên thực tế, khái niệm này theo nghĩa gốc của bản tiếng Đức lại bao gồm hai thuật ngữ như đã trình bày ở trên. Tương ứng với hai thuật ngữ ấy, trong các văn bản tiếng Trung Quốc cũng có hai thuật ngữ: *dị hoá* (异化) và *ngoại hoá* (外化). Còn trong các văn bản tiếng Việt hiện nay về hai thuật ngữ này, đáng chú ý là bản dịch tác phẩm *Hiện tượng học tinh thần* của Bùi Văn Nam Sơn, thì thuật ngữ *Entfremdung* được dịch là “sự tha hoá”; “làm cho thành xa lạ”... hay “hình thái của sự tha hoá”; còn *Entäußerung* được dịch là “sự xuất nhượng”; “tự ngoại tại hoá”; “tự bỏ mình”... (Xem: *Hiện tượng học tinh thần*, Nxb Văn học, HN, 2006, tr.170; 1061-1066). Theo chúng tôi thì cách dịch đó là chính xác để diễn tả sự tha hoá của “Tinh thần tuyệt đối” trong triết học Heghen. Trong bản nghiên cứu của tác giả Nguyễn Tiểu Bình, khái niệm tha hoá cũng được dùng theo hai thuật ngữ riêng biệt nói trên. Vậy, với mục đích tìm hiểu sâu hơn và mở rộng hơn cách hiểu khái niệm tha hoá trong các tác phẩm kinh điển (tiếng Việt), chúng tôi tạm dịch các thuật ngữ trên sang tiếng Việt là *tha hoá nội sinh* (异化), và *tha hoá ngoại sinh* (外化). Cách dịch này, *một mặt*, vẫn giữ được thuật ngữ mà chúng ta đã quen dùng; *mặt khác*, phần nào giúp hiểu rộng hơn khái niệm theo đúng tinh thần của bản gốc. (*Chú thích của người dịch*).

(2) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.42. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.129.

Kết quả lao động của sự vật hoá tính chủ thể – là bản chất của chủ thể được thể hiện ra bên ngoài, còn việc dựa vào đối tượng bên ngoài (*khách thể*), nghĩa là sử dụng phương tiện lao động, để tiến hành lao động làm biến đổi đối tượng lao động – tức là ngoại tại hoá bản thân đối tượng. Điều này khác với sự vật hoá tính chủ thể, nó chỉ có nghĩa là phương tiện tất yếu dùng để chiếm hữu kết quả của sự vật hoá tính chủ thể của người khác, và chỉ có chiếm hữu phương tiện lao động mới có thể chiếm hữu được lao động bị tha hoá của người khác.

Cả sự tha hoá nội sinh lẫn sự tha hoá ngoại sinh đều nhằm đến sự vật hoá tính chủ thể theo nghĩa thứ nhất nói trên (tức là sự vật hoá bản chất chủ thể). Từ hai phương diện này, C.Mác đã đi vào lý giải nội hàm của khái niệm tha hoá nội sinh: thứ nhất, sự tha hoá nội sinh thể hiện ở chỗ tư liệu sinh hoạt của tôi thuộc về người khác, ở chỗ đối tượng mong muốn của tôi là vật thuộc sở hữu của người khác mà tôi không với tới được; thứ hai, điều đó cũng giống như bản thân mỗi vật, hoá ra là một cái khác với bản thân nó, ở chỗ hoạt động của tôi hoá ra là một cái khác nào đó, ... và cuối cùng, thể hiện như một sức mạnh không phải người nói chung thống trị lại tất cả. Đây là tồn tại của sự tha hoá nội sinh bị quy định bởi sự tha hoá ngoại sinh. C.Mác đã phân tích hai nội hàm cơ bản của khái niệm tha hoá: về mặt ý nghĩa tôn giáo và về mặt quan hệ kinh tế để nhằm phê phán sự tha hoá trong quan hệ xã hội tư bản chủ nghĩa.

Mặc dù sự tha hoá nội sinh hình thành từ cơ sở của tha hoá ngoại sinh, nhưng không phải mọi sự tha hoá ngoại sinh trong một điều kiện nhất định đều chuyển hoá thành tha hoá nội sinh, bởi bản thân nội hàm của khái niệm tha hoá ngoại sinh cũng có nhiều nghĩa khác nhau.

II. Tha hoá ngoại sinh và sự tồn tại của khách thể

Tha hoá ngoại sinh là sự đối lập với bản thân con người, trong hoạt động kinh tế bao hàm hai nghĩa: một là, sự tồn tại của sự đối tượng hoá (sự vật hoá) kết quả lao động, đây là sự thể hiện ra bên ngoài - tha hoá ngoại sinh - bản chất của chủ thể. Theo nghĩa này, C.Mác đã dùng khái niệm “ngoại tại hoá” để diễn tả sự thể hiện ra bên ngoài của sự tha hoá nội sinh. Hai là, sự tồn tại của khách thể ở phương tiện lao động, đây là phương tiện mà con người sử dụng để lao động, nhưng phương tiện lao động không phải là sự tha hoá ngoại sinh bản chất của chủ thể (theo một nghĩa nhất định thì giới tự nhiên được cải tạo đã bao hàm sự thể hiện ra bên ngoài bản chất của chủ thể). Tha hoá nội sinh là sự thể hiện ra bên ngoài bản chất của chủ thể, nhưng trong sự phát triển lại trở thành mặt đối lập với chính nó. Cho nên, chỉ có sự thể hiện ra bên ngoài bản chất tính chủ thể theo nghĩa thứ nhất nói trên mới có thể chuyển hoá thành sự tha hoá nội sinh – “ngoại tại hoá”; còn sự tồn tại của khách thể theo nghĩa thứ hai, trong điều kiện thông thường, chỉ là điều kiện tiền đề có thể làm phát sinh sự tha hoá nội sinh.

Rõ ràng, để lý giải quan hệ giữa sở hữu tư nhân và hiện tượng tha hoá, không những cần phân biệt khái niệm tha hoá nội sinh với khái niệm tha hoá ngoại sinh, mà điều quan trọng hơn, còn cần phải phân biệt khái niệm tha hoá ngoại sinh với khái niệm khách thể (được người hoá).

Cái gọi là tha hoá ngoại sinh là sự thể hiện ra bên ngoài bản chất chủ thể và sự đối tượng hoá (sự vật hoá) bản chất chủ thể. Sự vật hoá bản chất chủ thể ấy, hoặc giả là “sức mạnh bản chất của sự vật hoá”, là kết quả lao động trực tiếp của con người. Nói cách khác, sự tồn tại này của khách

thể được đổi bằng sự thẩm thấu bởi lao động của con người. Theo cách nhìn của C.Mác, kết quả của lao động được tích tụ trong đối tượng – để trở thành “vật phẩm”, đây là sự vật hoá lao động.

Sự tồn tại *khách thể* là sự tồn tại của những đối tượng trong thế giới tự nhiên, tuy nhiên khách thể ở đây đã trải qua sự cải tạo bởi lao động của con người để trở thành đối tượng tự nhiên được người hoá; thế giới tự nhiên được người hoá ấy là sự kết tụ bởi lao động của con người. Sự tồn tại này của sự vật hoá liệu có thể là tiền đề của sự vật hoá bản chất con người. Theo nghĩa đó, C.Mác chỉ rõ sở hữu tư nhân, *một mặt*, là sản phẩm của lao động bị *tha hoá ngoại sinh*; *mặt khác*, là phương tiện để lao động của con người thực hiện sự *tha hoá ngoại sinh*, là hiện thực của sự *tha hoá ngoại sinh*, không có phương tiện lao động thì bản chất lao động của con người cũng không được thực hiện.

Như vậy, lao động bị *tha hoá ngoại sinh* khác với lao động bị *tha hoá nội sinh*. Vấn đề khó khăn, theo C.Mác, là ở chỗ, “làm thế nào mà *con người* đi tới chỗ *tha hoá lao động* của mình? Sự tha hoá đó có cơ sở như thế nào trong bản chất của sự phát triển của con người?”(3). Vấn đề C.Mác muốn làm rõ, hiển nhiên không phải là làm thế nào mà con người đi tới chỗ tha hoá – theo nghĩa là *tha hoá ngoại sinh*, một đặc trưng tự nhiên của lao động của con người (kết quả lao động của con người trước hết dựa vào sự tồn tại phương thức của sự vật hoá này); mà là làm thế nào để lao động của con người đi tới chỗ tha hoá – theo nghĩa là *tha hoá nội sinh*. C.Mác chỉ rõ: “Chúng tôi đã giả định là có sở hữu tư nhân, có sự tách rời nhau của lao động, tư bản và ruộng đất, và cả sự tách rời nhau của tiền công, lợi nhuận về tư bản và địa tô; tiếp nữa chúng tôi đã giả định là có phân công lao động,

cạnh tranh, khái niệm giá trị trao đổi”(4). Với tiền đề này thì “sự bản cùng của công nhân tỷ lệ thuận với sức mạnh và quy mô của sản phẩm của anh ta”(5). Cho nên, hiện tượng *tha hoá nội sinh* là phạm trù lịch sử, là sản phẩm của một điều kiện lịch sử nhất định, khi mối quan hệ giữa chủ thể lao động và đối tượng lao động trở nên phổ biến và trực tiếp thì hiện tượng *tha hoá nội sinh* sẽ không thể nảy sinh. Cũng với sự tiến bộ của xã hội loài người, quan hệ giữa chủ thể lao động và đối tượng lao động từ chỗ là quan hệ thể hiện ở quyền sử dụng, đến chỗ thể hiện ở quan hệ ở quyền sở hữu. Quan hệ chiếm hữu giữa chủ thể và khách thể cũng dần dần được khẳng định chắc chắn. Trong một điều kiện nhất định, sự chiếm hữu được hoàn toàn lại có nghĩa là hoàn toàn bị chiếm hữu lại, khi lao động và tư bản, lao động và ruộng đất tách khỏi nhau, khiến cho những người bị tước mất đối tượng lao động của mình buộc phải chấp nhận làm thuê cho kẻ khác, từ đó làm nảy sinh hiện tượng *tha hoá nội sinh*.

Sự xác định quan hệ bên trong của *khách thể*, nghĩa là mối quan hệ giữa chủ thể lao động và đối tượng lao động, cũng có nghĩa là sự hình thành sở hữu tư nhân. Mặc dù hiện tượng chiếm hữu tư nhân đối với những vật phẩm tiêu dùng đã có từ rất sớm, nhưng đó chưa phải là cơ sở của sự chiếm đoạt lao động của người khác. Chỉ đến khi có sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất thì nó mới trở thành sự chiếm hữu lao động của người khác.

Khi phân tích sự xuất hiện của hiện tượng *tha hoá nội sinh*, C.Mác đã bắt đầu bằng sự xem xét vấn đề nguồn gốc của sở hữu tư nhân. Ông nhấn mạnh rằng, “vấn

(3) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sdd.*, t.42, tr.144.

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sdd.*, t.42, tr.126.

(5) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sdd.*, t.42, tr.126.

đề nguồn gốc của sở hữu tư nhân đã được chúng ta quy thành vấn đề quan hệ của lao động bị tha hoá với tiến trình phát triển của loài người”(6). Đây là cách mà C.Mác dùng để diễn đạt khái niệm *tha hoá nội sinh* theo nghĩa của khái niệm *tha hoá ngoại sinh* nói trên.

C.Mác đã tiếp thu quan điểm của kinh tế chính trị học coi lao động là bản chất chủ thể (chủ quan) của chế độ tư hữu, rằng “bản chất chủ quan của chế độ tư hữu, sở hữu tư nhân với tính cách là hoạt động cô lập, với tính cách là chủ thể, với tính cách là nhân cách, đó là lao động”(7). Nhưng nếu chỉ theo nghĩa lao động là bản chất chủ thể của mọi nguồn của cải như những nhà kinh tế chính trị học đã quan niệm, thì sẽ không thể hiện được tính chất quan trọng của sự khác biệt giữa hai khái niệm *tha hoá nội sinh* và khái niệm *tha hoá ngoại sinh*. Bởi vì, nếu chỉ coi bản chất chủ thể của mọi của cải là do lao động mà có, thì sẽ không nói rõ được rằng liệu có sự thống nhất lẫn nhau giữa người lao động với bản chất chủ thể của sự *tha hoá ngoại sinh* của chính họ hay không.

Khác với những nhà kinh tế chính trị học, điều mà C.Mác muốn làm rõ là sự tách rời giữa hai cái đó. Trong tình hình như vậy, C.Mác đã luận chứng không chỉ hiện tượng *tha hoá ngoại sinh*, mà cả hiện tượng *tha hoá nội sinh* của bản chất lao động. Ông muốn thông qua bản chất chủ thể - phân tích mối quan hệ giữa lao động và sở hữu tư nhân, để tìm nguyên nhân của sự tha hoá phát sinh từ bên trong bản chất của chủ thể.

Như vậy, vấn đề hầu như được làm rõ ở hai phương diện: thứ nhất, quan hệ giữa sự tồn tại của sự *tha hoá ngoại sinh* bản chất của chủ thể và sở hữu tư nhân; thứ hai, quan hệ giữa sự tồn tại của sự *tha hoá ngoại sinh* của bản chất chủ thể và sự tha

hóa (bên trong). Trong hai quan hệ này, sở hữu tư nhân đóng vai trò *môi giới*, hay nói cách khác, sự *tha hoá ngoại sinh* bản chất chủ thể thông qua sự nảy sinh của hiện tượng sở hữu tư nhân dẫn đến sự *tha hoá nội sinh*.

III. Sở hữu tư nhân và sự tha hoá

Sự tồn tại của sở hữu tư nhân không có nghĩa là nó đã trực tiếp làm nảy sinh hiện tượng *tha hoá nội sinh*. Con người thể hiện sự tồn tại của mình ở *khách thể* - thế giới bên ngoài, bản chất của chủ thể không ngừng được thực hiện ở quá trình *tha hoá ngoại sinh* và *tha hoá nội sinh*; do đó, sự đối tượng hoá (sự vật hoá) và phương thức của sự *tha hoá ngoại sinh* là một loại phương thức tồn tại tự nhiên của con người. Sở hữu tư nhân chẳng qua được xác lập bởi sự đối tượng hoá (sự vật hoá) và sự tồn tại của sự *tha hoá ngoại sinh* với bản thân chủ thể. Khi chủ thể lao động có quan hệ trực tiếp với đối tượng lao động, đồng thời trực tiếp chiếm hữu kết quả lao động của mình thì khi đó, theo C.Mác, hiện tượng *tha hoá nội sinh* không tồn tại.

Sự xuất hiện của hiện tượng sở hữu tư nhân thời kỳ sớm nhất chỉ có nghĩa là sự xác định quan hệ bên trong của *khách thể*, nghĩa là mối quan hệ giữa chủ thể lao động và đối tượng lao động. C.Mác cho rằng, “nếu tách nó ra khỏi sự bị tha hoá của nó, là sự tồn tại của những đối tượng căn bản đối với con người, dưới dạng những đối tượng hưởng thụ cũng như dưới dạng những đối tượng hoạt động”(8). Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ, quan hệ giữa sự tồn tại của *khách thể* với con người. Sự đối tượng hoá (sự vật hoá) bản chất chủ thể của lao động ở thời kỳ sớm nhất đã có sự thống nhất

(6) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.144.

(7) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.157.

(8) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.209.

trực tiếp với bản thân chủ thể người lao động, nó chỉ kết quả lao động của sự *tha hoá ngoại sinh* đối tượng của lao động, và cũng là chỉ đối tượng của lao động, sở hữu tư nhân có thể đồng thời bao gồm sự tồn tại của khách thể theo hai nghĩa trên đây.

Sự xác định dựa theo quan hệ của *khách thể* có nghĩa là sự tồn tại của sở hữu tư nhân, nhưng đồng thời lại không nhất thiết phải mang nghĩa là có sự tồn tại của hiện tượng *tha hoá nội sinh*. Sự nảy sinh của hiện tượng *tha hoá nội sinh* có điều kiện tiên đề là sự tách rời giữa lao động và đối tượng lao động, khả năng cho sự nảy sinh của sở hữu tư nhân có được từ sự tách rời này. Sự xuất hiện của hiện tượng *tha hoá nội sinh* chỉ ra rằng, sự tồn tại của *khách thể* chuyển hoá thành sự tồn tại có tính phủ định, quá trình chuyển hoá này là có điều kiện lịch sử, mà điều kiện lịch sử này vẫn chưa được C.Mác phân tích trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*.

Tha hoá ngoại sinh là tiên đề của *tha hoá nội sinh*, sự thể hiện ra bên ngoài bản chất chủ thể của người lao động. Sự tồn tại của đối tượng hoá (vật hoá) kết quả lao động của người lao động đã cung cấp cho người khác khả năng chiếm hữu kết quả lao động ấy, nếu không có quá trình cũng như kết quả của sự *tha hoá ngoại sinh* này, thì cũng không có khả năng bị người khác chiếm hữu. Còn sự tách rời của chủ thể lao động với đối tượng lao động sẽ biến khả năng bị người khác chiếm hữu lao động của mình – được thể hiện bằng sự *tha hoá ngoại sinh* – thành một hiện thực. Do đó, sự *tha hoá nội sinh* là sự xác định từ quan hệ bên trong của khách thể – kết quả trực tiếp của sự nảy sinh quan hệ sở hữu tư nhân, chứ không phải là nguyên nhân đã làm nảy sinh quan hệ sở hữu tư nhân ấy. Người ta chỉ cần thông qua chiếm hữu đối tượng lao động là đã chiếm hữu được kết

quả lao động của người khác; bởi vậy, sự chiếm hữu đối tượng lao động là tiên đề. Điều đó cũng chứng tỏ, sự xuất hiện của sở hữu tư nhân cùng với sự tách rời giữa người lao động và tư liệu lao động mới là nguyên nhân trực tiếp làm nảy sinh hiện tượng *tha hoá nội sinh*.

Sau khi làm rõ một số khái niệm cơ bản và những nội hàm của khái niệm *tha hoá* chung, chúng ta xem lại việc C.Mác sử dụng một số khái niệm này, khi ông viết rằng, “*sở hữu tư nhân* là sản phẩm, kết quả, hậu quả tất nhiên của *lao động bị tha hoá*, của quan hệ bên ngoài của công nhân với giới tự nhiên và với bản thân mình”(9), và “nhưng sự phân tích khái niệm ấy chỉ ra rằng, mặc dù *sở hữu tư nhân* biểu hiện ra là cơ sở, là nguyên nhân của *lao động bị tha hoá*, nhưng thực ra là ngược lại, nó hoá ra là kết quả của *lao động bị tha hoá*,... Sau này, quan hệ đó biến thành quan hệ tác động lẫn nhau”(10), C.Mác đã coi *lao động bị tha hoá ngoại sinh* là nguyên nhân của *sở hữu tư nhân*. Khi cho rằng, “*sở dĩ* có được khái niệm *sở hữu tư nhân* là nhờ phân tích khái niệm *lao động bị tha hoá* tức là khái niệm *con người bị tha hoá nội sinh*, khái niệm đời sống bị *tha hoá*”(11), và “xác định bản chất chung của *sở hữu tư nhân*, với tính cách là kết quả của *lao động bị tha hoá*, trong quan hệ của nó với *sở hữu đích thực của con người và của xã hội*”(12), C.Mác đã dùng khái niệm *tha hoá nội sinh* theo nghĩa của sự *tha hoá ngoại sinh*.

Với luận điểm “tiên công là kết quả trực tiếp của *lao động bị tha hoá*, còn *lao động bị tha hoá* là nguyên nhân trực tiếp của *sở*

(9) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sdd.*, t.42, tr.142.

(10) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sdd.*, t.42, tr.142.

(11) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sdd.*, t.42, tr.142.

(12) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sdd.*, t.42, tr.144.

hữu tư nhân. Cho nên, phía này mất đi thì phía kia cũng phải tiêu tan theo”(13), C.Mác muốn nói đến sở hữu tư nhân chứ không phải việc có thể chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất của người khác, nói đến việc tích lũy tài sản trong tay một thiểu số người bằng cách chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất của người khác. Do đó, chỉ có sự mất đi của lao động bị *tha hoá nội sinh* mới làm tiêu tan khả năng tích lũy sự giàu có trong tay một số người. Căn cứ vào quan điểm của C.Mác có thể khẳng định rằng, lao động bị *tha hoá nội sinh* chỉ có thể tiêu vong cùng với sự tiêu vong của sở hữu tư nhân, chứ không phải ngược lại.

Thứ nhất, chính lao động đã được vật hoá thành kết quả, bản chất của chủ thể được thể hiện ra bên ngoài bởi sự *tha hoá ngoại sinh* mới khiến kẻ khác chiếm hữu kết quả lao động đó. Thế nhưng, sở hữu tư nhân không phải là sự chiếm hữu sản phẩm lao động của người khác, mà trước tiên là sự chiếm hữu đối tượng lao động. Chỉ có sự chiếm hữu đối tượng lao động mới có thể dẫn đến sự chiếm hữu lao động của người khác. Do đó, sự tồn tại của đối tượng lao động và sự vật hoá bản chất chủ thể là điều kiện hình thành sở hữu tư nhân, còn lao động bị *tha hoá nội sinh* chỉ có thể là kết quả của sự xuất hiện sở hữu tư nhân. Chỉ có như vậy mới phù hợp với logic của sự tiêu vong của sở hữu tư nhân; do đó, lao động bị *tha hoá nội sinh* mới tiêu vong. Nếu lao động bị *tha hoá nội sinh* là nguyên nhân làm nảy sinh sở hữu tư nhân thì cùng với sự tiêu vong của sở hữu tư nhân, nguyên nhân làm nảy sinh sở hữu tư nhân không thể bị tiêu vong theo.

Thứ hai, “sự vật hoá biểu hiện ra là sự mất vật phẩm”, điều này chỉ có khả năng trong điều kiện đối tượng của lao động bị

người khác chiếm hữu. Nếu quá trình vật hoá cũng là quá trình được thực hiện bởi chính chủ thể, mà kết quả lao động của họ lại bị chiếm đoạt, thì điều đó chỉ diễn ra trong quan hệ kinh tế mang tính đối kháng. Do đó, có thể thấy, quan hệ giữa sở hữu tư nhân với sự *tha hoá ngoại sinh* và sự *tha hoá nội sinh* có nội hàm rất khác biệt. Nếu không có sự phân biệt rạch ròi về sự khác nhau trong nội hàm của các khái niệm này thì khó phân biệt được hiện tượng *tha hoá nội sinh* và đời sống tự nhiên của con người – hiện tượng *tha hoá ngoại sinh*.

IV. Sự xoá bỏ sở hữu tư nhân và *tha hoá nội sinh*

Nếu sự tồn tại của sở hữu tư nhân là nguyên nhân làm nảy sinh hiện tượng *tha hoá*, thì việc xoá bỏ sở hữu tư nhân là điều kiện để xoá bỏ hiện tượng *tha hoá nội sinh*. Xoá bỏ điều kiện lịch sử của sở hữu tư nhân cũng như sự hình thành điều kiện lịch sử của sở hữu tư nhân luôn thống nhất với nhau, đây chính là sự phát triển của lịch sử xã hội. C.Mác viết: “Việc xoá bỏ sự tự *tha hoá* (nội sinh – N.D.) đi theo cùng một con đường như sự *tha hoá* (nội sinh – N.D.)”(14).

Như vậy, xoá bỏ quan hệ sở hữu tư nhân không có nghĩa là loại bỏ quan hệ giữa con người với đối tượng lao động. Quan hệ sở hữu tư nhân thể hiện ra là phương thức chiếm hữu đối tượng lao động của con người, việc xoá bỏ sở hữu tư nhân chỉ là tìm cách biến quan hệ chiếm hữu mang tính đối kháng thành quan hệ chiếm hữu *đích thực* của con người. Ở thời kỳ đầu, C.Mác đã tiếp thu quan điểm của chủ nghĩa cộng sản

(13) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.143.

(14) C.Mác và Ph.Ăngghen.*Sđđ.*, t.42, tr.163.

không tương. Khi đó, khái niệm chủ nghĩa cộng sản được gắn với việc xoá bỏ phương thức chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nhưng trong khái niệm sở hữu tư nhân vẫn chưa có sự phân biệt giữa tư liệu sinh hoạt với tư liệu sản xuất. Sở hữu tư nhân chỉ có thể là sở hữu tư liệu sản xuất để cướp đoạt lao động của người khác.

Nói đến vấn đề mối quan hệ giữa đối tượng lao động và chủ thể lao động sẽ như thế nào sau khi sở hữu tư nhân bị xoá bỏ, C.Mác cho rằng, sở hữu tư nhân lấy phương thức sở hữu thực sự của con người và xã hội để không dẫn đến sự tồn tại của hiện tượng *tha hoá nội sinh* có bản chất phổ biến của nó. Ông viết: “*Chủ nghĩa cộng sản* với tính cách là sự xoá bỏ một cách *tích cực chế độ tư hữu – sự tự tha hoá (nội sinh – N.D.) ấy của con người* – và do đó với tính cách là sự *chiếm hữu* một cách thực sự bản chất *con người* bởi con người và vì con người”(15). Vậy, giữa sở hữu của cá nhân và sở hữu xã hội, giữa người với người có thể còn có những quan hệ cụ thể nào khác? Về vấn đề này, lúc đó C.Mác vẫn chưa có quan điểm riêng của mình, mà ông chỉ nhắc lại những quan điểm của chủ nghĩa cộng sản không tương đang được lưu hành, coi chủ nghĩa cộng sản ở giai đoạn sơ kỳ là sự phổ biến và hoàn chỉnh của sở hữu tư nhân (đích thực của con người).

Vấn đề ở chỗ, chỉ có thể chiếm hữu được lao động của người khác nếu có sự chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Như vậy, chủ nghĩa cộng sản có khả năng xoá bỏ hiện tượng chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và thay thế bằng một quan hệ phổ biến gắn chặt giữa chủ thể lao động với đối tượng lao động. Trong quan hệ này, người

lao động dùng phương tiện chiếm hữu đối tượng lao động, không làm nảy sinh sự tách rời giữa người lao động với đối tượng lao động; vì thế, sẽ không làm xuất hiện hiện tượng *tha hoá nội sinh*. Theo C.Mác, lúc đó, quan hệ giữa con người với những đối tượng cảm tính không những được coi là đối tượng trực tiếp, đối tượng chỉ có mặt hưởng dụng phiến diện, mà còn được giải thích là đối tượng bị chiếm hữu, sở hữu. “Con người chiếm hữu bản chất toàn diện của mình một cách toàn diện, nghĩa là như một con người toàn vẹn”(16).

Do đó, có thể thấy, tư tưởng của C.Mác về sự xoá bỏ hiện tượng *tha hoá nội sinh* không chỉ là sự phủ định quan hệ kinh tế mang tính chất đối kháng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, mà còn là lý tưởng cho sự giải phóng mọi tiềm năng của con người: mặc dù bản chất con người được thể hiện thông qua sự tồn tại của *đối tượng khách quan*, song sự chiếm hữu và sở hữu đối tượng của thế giới tự nhiên ấy chưa thể khiến con người trở thành con người toàn vẹn. Chỉ khi được giải phóng khỏi những trói buộc do sự *phiến diện* của chế độ chiếm hữu và của chế độ tư hữu, con người mới có thể là “con người chiếm hữu bản chất toàn diện của mình một cách toàn diện, nghĩa là như một con người toàn vẹn”. Mặc dù tư tưởng này còn mang đậm sắc thái của triết học tư biện cổ điển Đức, nhưng nó đã thể hiện khát vọng về một trạng thái tồn tại lý tưởng của con người. □

Người dịch: TS. NGUYỄN MINH HOÀN
(Viện Triết học,
Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh)

(15) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.167.

(16) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.172.